

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

( Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 12 tháng 03 năm 2026 )

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	<b>5,469,000,000</b>	<b>2,804,000,000</b>	<b>83,516,483,905</b>	<b>59,382,751,311</b>	<b>1,527</b>	<b>2,118</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>5,469,000,000</b>	<b>2,804,000,000</b>	<b>35,426,364,564</b>	<b>11,292,631,970</b>	<b>648</b>	<b>403</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	5,469,000,000	2,804,000,000	35,426,364,564	11,292,631,970	648	403
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)	364,000,000	291,000,000	15,692,297,109	599,574,415	4,311	206
5	Thuế thu nhập cá nhân	208,000,000	166,000,000	6,187,412,610	5,137,249,729	2,975	3,095
6	Thuế bảo vệ môi trường		-				
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước		-				
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		-				
7	Lệ phí trước bạ	80,000,000	80,000,000	6,429,706,183	1,237,599,889	8,037	1,547
8	Thu phí, lệ phí	127,000,000	127,000,000	215,371,590	173,181,500	170	136
-	Phí và lệ phí trung ương		-	0			
-	Phí và lệ phí tỉnh		-	0			
-	Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu		-	0			
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	0			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	590,000,000	590,000,000	619,196,242	615,611,531	105	104
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		-	0	0		
12	Thu tiền sử dụng đất	3,000,000,000	450,000,000	5,299,557,371	2,870,944,866	177	638
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	320,000,000	320,000,000	852,439,459	528,086,040	266	165
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	780,000,000	780,000,000	130,384,000	130,384,000	17	17
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>						

1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						
<b>B</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>						
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			<b>161,689,400</b>	<b>161,689,400</b>		
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			<b>47,928,429,941</b>	<b>47,928,429,941</b>		